

Số: 81 /QĐ-THCSKT

Vụ Bản, ngày 30 tháng 06 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán quý 2 năm 2026

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Vụ Bản về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026; Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Vụ Bản về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 2 năm 2026 (theo các biểu mẫu đính kèm),

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phụ trách kế toán và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Công TTĐT trường
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đại Thắng

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026**  
*dự toán sử dụng ngân sách nhà nước*

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Kim Thái công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2026 như sau:

Đơn vị: Đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                      | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện quý II năm 2026 | Ước thực hiện quý II /Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                             | 3                | 4                             | 5                                           | 6                                                       |
| A     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                            |                  |                               |                                             |                                                         |
| I     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                     |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1     | Lệ phí                                                                                        |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2     | Phí                                                                                           |                  |                               |                                             |                                                         |
| II    | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                       |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                                                     |                  |                               |                                             |                                                         |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                  |                               |                                             |                                                         |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                  |                               |                                             |                                                         |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                  |                               |                                             |                                                         |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| III   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                  |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1     | <b>Lệ phí</b>                                                                                 |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2     | Phí                                                                                           |                  |                               |                                             |                                                         |
| B     | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                         | 6.581.936.000    | 1.446.963.200                 | 0,22                                        |                                                         |
| I     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                             | 6.581.936.000    | 1.446.963.200                 | 0,22                                        |                                                         |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |                  |                               |                                             |                                                         |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                  |                               |                                             |                                                         |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                  |                               |                                             |                                                         |

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện quý II năm 2026 | Ước thực hiện quý II /Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                        |                  |                               |                                             |                                                         |
| -     | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                               |                  |                               |                                             |                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 6.581.936.000    | 1.446.963.200                 | 0,22                                        |                                                         |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 5.392.862.000    | 1.423.263.200                 | 0,26                                        |                                                         |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 858.600.000      |                               | -                                           |                                                         |
| -     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 858.600.000      |                               | -                                           |                                                         |
| 3.3   | Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73                                      | 330.474.000      | 23.700.000                    | 0,07                                        |                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                  |                               |                                             |                                                         |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |                  |                               |                                             |                                                         |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                  |                               |                                             |                                                         |
| 7.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 7.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                  |                               |                                             |                                                         |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                  |                               |                                             |                                                         |
| 9.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 9.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                  |                               |                                             |                                                         |
| 10.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                  |                               |                                             |                                                         |
| 10.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                                                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                  |                               |                                             |                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |                  |                               |                                             |                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                  |                               |                                             |                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |                  |                               |                                             |                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                  |                               |                                             |                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                  |                               |                                             |                                                         |

LẤY  
 ĐÓNG  
 CHỮ SÓ  
 HẢI  
 B.1.1.1

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm 2026 | Ước thực hiện quý II năm 2026 | Ước thực hiện quý II /Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                  |                               |                                             |                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                  |                               |                                             |                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |                  |                               |                                             |                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               |                  |                               |                                             |                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                  |                               |                                             |                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |                  |                               |                                             |                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                  |                               |                                             |                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |                  |                               |                                             |                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |                  |                               |                                             |                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                  |                               |                                             |                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |                  |                               |                                             |                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                  |                               |                                             |                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                  |                               |                                             |                                                         |

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Đại Thắng